

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 383 /2018/HNGĐ-ST

Ngày: 20.4.2018

V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Huỳnh Văn Sơn

2/ Bà Nguyễn Thị Kim Liên

Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Quang Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 1051/2017/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2017 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà TH, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ thường trú: Khu dân cư A, thôn B, xã C, huyện D, tỉnh E.

Địa chỉ tạm trú: ấp F, xã G, H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông BT, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ thường trú: Khu dân cư A, thôn B, xã C, huyện D, tỉnh E.

Địa chỉ tạm trú: ấp F, xã G, H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/8/2017, Bản tự khai ngày 14/11/2017, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 15/01/2018, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 12/03/2018 và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà TH trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2014 bà và ông BT tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau, hai bên có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện D, tỉnh E vào ngày 06/02/2014.

Sau khi kết hôn, ông bà chung sống với nhau tại ấp F, xã G, H, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không có hạnh phúc do ông BT không quan tâm, lo lắng, chia sẻ những vấn đề trong cuộc sống với bà. Sau đó giữa hai vợ chồng phát sinh thêm nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong cách xử sự, bất đồng về quan điểm, ý kiến,

đôi bên thường xuyên gây gổ, xúc phạm lẫn nhau khiến không khí gia đình luôn nặng nề. Mâu thuẫn trở nên trầm trọng kể từ đầu tháng 9/2017, ông BT đuổi bà ra khỏi nhà và không cho bà mang con theo. Bà và ông BT đã ly thân kể từ đó đến nay. Mặc dù đôi bên đã cố gắng hòa giải, hàn gắn nhưng không thành. Nhận thấy cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng khó hàn gắn, bản thân bà không còn quan tâm, tôn trọng và yêu thương ông BT nữa. Do đó, bà xin được ly hôn với ông BT.

Về con chung: ông bà có 01 con chung tên: BA, sinh ngày 01/8/2016. Bà có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ BA và không yêu cầu ông BT cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung: ông bà không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: ông bà không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 14/11/2017, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 15/01/2018, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 12/03/2018 và tại phiên tòa, bị đơn ông BT trình bày:

Ông thừa nhận về thời gian, hoàn cảnh và điều kiện kết hôn như bà TH trình bày là đúng.

Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc tại ấp F, xã G, H, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó giữa hai vợ chồng phát sinh nhiều bất đồng trong cách xử sự, không quan tâm, lo lắng cho nhau. Từ khi sinh con, tình cảm vợ chồng càng thêm lạnh nhạt, sau đó bà TH đã chuyển ra ngoài sinh sống kể từ ngày 01/9/2017 và vợ chồng cũng đã ly thân từ đó cho đến nay. Đôi bên đã cố gắng hòa giải, hàn gắn nhưng không thành. Nhận thấy cuộc sống chung không có hạnh phúc, bản thân ông không còn quan tâm, tôn trọng và yêu thương bà TH nữa. Do đó, ông đồng ý ly hôn với bà TH.

Về con chung: ông bà có 01 con chung tên: BA, sinh ngày 01/8/2016. Ông có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ BA và không yêu cầu bà TH cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung: ông bà không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: ông bà không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn bà TH vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông BT; Về con chung thì bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ BA, yêu cầu ông BT cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng; Về tài sản chung và nợ chung thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông BT vẫn giữ nguyên ý kiến là đồng ý ly hôn với bà TH; Về con chung thì ông xin được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ BA, không yêu cầu bà TH cấp dưỡng tiền nuôi con, trong trường hợp Tòa án giao trẻ BA cho bà TH nuôi thì

ông đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi trẻ BA mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng. Về tài sản chung và nợ chung thì ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 về thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng, chấp hành đúng thời hạn gửi các văn bản tố tụng và hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu, chấp hành đúng quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 68, Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin được ly hôn của bà TH; Về con chung: không chấp nhận yêu cầu xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là trẻ BA của nguyên đơn bà TH, đề nghị giao con chung cho bị đơn ông BT trực tiếp nuôi dưỡng, bà TH không cấp dưỡng tiền nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung: do các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà TH yêu cầu ly hôn với ông BT. Đây là quan hệ pháp luật về “Ly hôn”, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là ông BT hiện đang cư trú, sinh sống tại huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về quan hệ hôn nhân giữa bà TH và ông BT:

Vào năm 2014 bà TH và ông BT tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, hai bên có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 06/02/2014. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà TH và ông BT là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà TH, trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa bà cương quyết xin được ly hôn với ông BT do giữa bà và ông BT phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong cách xử sự, bất đồng về quan điểm, ý kiến, bản thân bà không còn quan tâm, tôn trọng và yêu thương ông BT nữa. Bà và ông BT đã ly thân kể từ tháng 09/2017 đến nay. Trong thời gian ly thân, không ai tỏ ra thiện chí để hàn gắn lại. Về phía ông BT thì ông cũng xác định giữa ông và bà TH có nhiều bất đồng trong cách xử sự, không quan tâm, tôn trọng và lo lắng cho nhau, ông cũng đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng bà TH không thay đổi, không quay về đoàn

tự, bản thân ông cũng không còn tình cảm gì với bà TH nữa nên ông đồng ý ly hôn với bà TH.

Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà TH và ông BT không còn, khả năng hàn gắn không có, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu của bà TH xin được ly hôn với ông BT là có cơ sở chấp nhận. Ghi nhận sự đồng ý ly hôn của ông BT.

[4] Về con chung: bà TH và ông BT có 01 con chung là trẻ BA, sinh ngày 01/8/2016.

Bà TH xin được trực tiếp nuôi trẻ BA, không yêu cầu ông BT cấp dưỡng tiền nuôi con. Về phía ông BT thì cũng có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi trẻ BA, không yêu cầu bà TH cấp dưỡng tiền nuôi con.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; nếu không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì xem xét nguyện vọng của con”*.

“Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”.

Hội đồng xét xử xét thấy, cả bà TH và ông BT đều có điều kiện về chỗ ở cũng như thu nhập để nuôi dạy trẻ BA. Tuy nhiên, hiện trẻ BA còn rất nhỏ, nếu giao cho ông BT trực tiếp nuôi dưỡng thì sẽ ảnh hưởng về mặt tâm lý cũng như sự phát triển toàn diện của trẻ về mọi mặt. Do vậy, xét yêu cầu của bà TH xin được trực tiếp nuôi trẻ BA là có cơ sở chấp nhận, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin trực tiếp nuôi dưỡng trẻ BA của ông BT.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của ông BT cấp dưỡng tiền nuôi trẻ BA mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng.

[5] Về tài sản chung: bà TH và ông BT không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: bà TH và ông BT không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Nguyên đơn, Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 203, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà TH được ly hôn với ông BT.

2/ Về con chung: 01 trẻ tên: BA, sinh ngày 01/8/2016.

Sau ly hôn, giao trẻ BA cho bà TH trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông BT cấp dưỡng tiền nuôi trẻ BA mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng, thi hành ngày sau khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trẻ BA trưởng thành tròn 18 tuổi.

Kể từ ngày bà TH có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông BT chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng ông BT còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tại thời điểm thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định mức cấp dưỡng nuôi con.

3/ Về tài sản chung: Bà TH và ông BT không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4/ Về nợ chung: Bà TH và ông BT không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5/ Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, bà TH chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0032682 ngày 06/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn. Bà TH đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án phí Hôn nhân gia đình về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ là: 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, ông BT chịu, thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND H.HM;
- Cơ quan THADS H.HM;
- UBND xã C;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Mỹ Linh